TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 07 - 7 - 2022
V/v tranh chấp ly hôn,
Nuôi con chung"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ ĐÔNG, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Lắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Thanh An.

2. Bà Huỳnh Thị Thu Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Anh Thy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Khắc Huy – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 03 năm 2022 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 5 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 48/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị Ngọc G, sinh năm: 1983 (Có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện C, tỉnh G;

2. Bị đơn: Anh Võ Văn U, sinh năm: 1986 (Vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện Đ, tỉnh G;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn ngày 25/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc G trình bày:

Chị và anh U tự nguyện kết hôn và tổ chức cưới, có đăng ký kết hôn ngày

24/02/2009 tại UBND xã T. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh U không cho chị về quê thăm gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên cãi vã. Mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2020 thì trầm trọng do không hàn gắn được tình cảm nên anh chị đã sống ly thân hơn 02 năm. Nay tình cảm không còn nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên Võ Phạm Thanh D, sinh ngày 20/6/2009; Võ Phạm Thảo V, sinh ngày 11/7/2017. Hiện tại cháu D đang sống với anh U, cháu V đang sống với chị G nên chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu V và giao cho anh U được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị xác định không có.

Về nợ chung: Chị xác định không có.

Quá trình tố tụng bị đơn anh Võ Văn U đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng hợp lệ, nhưng anh U không đến Tòa án để tham dự phiên hòa giải, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu xin ly hôn của chị G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú Đông tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- *Về tố tụng:* Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự nên không kiến nghị gì về tố tụng.

- *Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

Về hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc G được ly hôn với anh Võ Văn U.

Về con chung: Giao cháu Võ Phạm Thảo V, sinh ngày 11/7/2017 cho chị G tiếp tục nuôi dưỡng; giao cháu Võ Phạm Thanh D, sinh ngày 20/6/2009 cho anh U tiếp tục nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị G, anh U được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ pháp luật:* Chị G yêu cầu ly hôn và tranh chấp nuôi con với anh U nên căn cứ quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014,

khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thì quan hệ tranh chấp trong vụ án được xác định là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Anh U hiện đang cư trú tại địa chỉ ấp P, xã T, huyện Đ, tỉnh G. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú Đông, tỉnh Tiền Giang.

[3] *Về thủ tục tố tụng của Tòa án:* Tại phiên tòa, chị G có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh U đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] *Về yêu cầu của đương sự:*

[4.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Phạm Thị Ngọc G và anh Võ Văn U đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh G vào ngày 24/02/2009, được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 06 nên có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa chị G và anh U là hợp pháp.

Chị G trình bày nguyên nhân chị xin ly hôn với anh U là do năm 2020 anh U không cho chị về quê thăm gia đình, vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài đến cuối năm 2020 thì trầm trọng do không hàn gắn được tình cảm. Từ năm 2020 đến nay, anh chị không còn chung sống. Xét thấy, quan hệ hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình cảm tự nguyện, có sự quan tâm, vun đắp hạnh phúc. Qua các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện tình cảm vợ chồng giữa chị G và anh U không còn khả năng hàn gắn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị G là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về con chung: Chị Phạm Thị Ngọc G và anh Võ Văn U có 02 con chung tên Võ Phạm Thanh D, sinh ngày 20/6/2009; Võ Phạm Thảo V, sinh ngày 11/7/2017. Hiện chị G đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu V, anh U đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu D; anh U chưa có ý kiến về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ, cần giao cháu V cho chị G, giao cháu D cho anh U tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, anh U chưa có ý kiến về cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về tài sản chung: Chị G trình bày anh chị không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Chị G trình bày anh chị không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị G phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Anh U không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Phạm Thị Ngọc G.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị Ngọc G được ly hôn với anh Võ Văn U.

- Về con chung: Chị Phạm Thị Ngọc G được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Phạm Thảo V, sinh ngày 11/7/2017. Anh Võ Văn U được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Võ Phạm Thanh D, sinh ngày 20/6/2009.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị G, anh U chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Chị G, anh U được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

2. Về án phí: Chị G phải nộp toàn bộ án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0008142 ngày 25/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú Đông. Chị G đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định

tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Chị G và anh U có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện TPĐ;
- Chi cục THADS huyện TPĐ;
- Các đương sự;
- UBND xã T, huyện Đ;
- Lưu án văn, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đặng Văn Lắm